

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 Năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	TK	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)			463,225,630,664	426,617,709,167
I. Tiền và các khoản tương đương tiền			177,363,594,685	304,959,612
1. Tiền		V.01	14,363,594,685	304,959,612
2. Các khoản tương đương tiền	11212		163,000,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		V.02	264,433,884,056	327,696,898,874
1. Đầu tư ngắn hạn			264,433,884,056	327,696,898,874
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn			19,803,766,334	98,160,601,848
1. Phải thu khách hàng	1311		-	-
2. Trả trước cho người bán	3312		389,650,000	25,133,100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	1368		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	132	V.03	15,261,153,660	41,542,224,089
5. Các khoản phải thu khác	138	V.04	4,152,962,674	56,593,244,659
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho		V.05		
V. Tài sản ngắn hạn khác			1,624,385,589	455,248,833
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	142		1,422,179,611	410,256,533
2. Thuế GTGT được khấu trừ	133		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		V.06	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	171		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác			202,205,978	44,992,300
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)			32,218,170,649	42,238,924,415
I. Các khoản phải thu dài hạn			-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng			-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ		V.07	-	-
4. Phải thu dài hạn khác		V.08	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			-	-
II. Tài sản cố định			949,205,635	1,104,240,341
1. Tài sản cố định hữu hình		V.09	403,691,144	367,186,050
- Nguyên giá	211		5,592,558,614	5,380,746,214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	2141		(5,188,867,470)	(5,013,560,164)

2. Tài sản cố định thuê tài chính		V.10	-	-
- Nguyên giá	212		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	2142		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		V.11	545,514,491	737,054,291
- Nguyên giá	213		5,397,828,000	5,397,828,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	2143		(4,852,313,509)	(4,660,773,709)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241	V.12	-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		V.13	30,000,000,000	40,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	221		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	222		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	228		30,000,000,000	40,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	229		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác			1,268,965,014	1,134,684,074
1. Chi phí trả trước dài hạn	242	V.15	38,263,940	32,832,374
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	243	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	244		1,230,701,074	1,101,851,700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)			495,443,801,313	468,856,633,582
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)			166,493,353,716	25,147,277,042
I. Nợ ngắn hạn			166,493,353,716	25,147,277,042
1. Vay ngắn hạn	311	V.14	-	-
2. Phải trả người bán	3311		173,946,600	310,969,744
3. Người mua trả tiền trước	1312		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	333	V.16	5,017,719,290	7,684,494,633
5. Phải trả người lao động	334		4,874,182,756	3,735,972,483
6. Chi phí phải trả	335	V.17	3,234,120,417	11,860,195,836
7. Phải trả nội bộ	336		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	338	V.18	150,681,348,048	422,348,608
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn			-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	353		2,512,036,605	1,133,295,738
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	171		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3387		-	-
II. Nợ dài hạn			-	-
1. Phải trả dài hạn người bán			-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ		V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác			-	-
4. Vay và nợ dài hạn		V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	347	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	351		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22	-	-

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU			328,950,447,597	443,709,356,540
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4111		265,000,000,000	265,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	4112		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	4118		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	419		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	414		4,301,548,849	4,301,548,849
8. Quỹ dự phòng tài chính	415		5,181,385,383	5,181,385,383
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		2,292,451,186	2,292,451,186
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			52,175,062,179	166,933,971,122
- Lợi nhuận năm trước để lại	4211		11,306,971,122	122,508,831,596
- Lợi nhuận năm nay	4212		40,868,091,057	44,425,139,526
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)			495,443,801,313	468,856,633,582

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
1		3	4	4
1. Tài sản cố định thuê ngoài		V.23		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ				
3. Tài sản nhận ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại	1122		10,515,298	10,235,998
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ				
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch				
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ			200,733,069,200	165,633,069,200
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		V.24	45,670,886,348	131,517,457,159
8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước			45,670,886,348	123,985,034,251
8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài			-	7,532,422,908
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		V.25	2,896,545,980,703	3,012,719,766,935
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước			2,896,545,980,703	2,884,371,787,078
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài			-	128,347,979,857
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác		V.26	15,109,609,296	29,570,860,520
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		V.27	6,931,075,278	41,128,509,317

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc


Ngô Thị Lệ Quyên


Trần Thị Hà Linh


Phạm Thanh Huyền



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Dạng đầy đủ)
 Quý 3 Năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	1	VI.28	28,618,459,922	18,499,463,258	75,959,340,174	54,623,895,874
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.29	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		28,618,459,922	18,499,463,258	75,959,340,174	54,623,895,874
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	8,591,723,304	5,188,163,057	24,639,261,839	15,838,147,685
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		20,026,736,618	13,311,300,201	51,320,078,335	38,785,748,189
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	10,236,928,487	3,492,071,581	23,138,810,840	10,800,654,187
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	3,910,268	2,070,000	14,776,316	9,565,826
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,956,532,159	7,037,646,930	22,902,688,281	20,475,330,333
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		22,303,222,678	9,763,654,852	51,541,424,578	29,101,506,217
10. Thu nhập khác	31		573,235	187,499	1,030,024	187,499
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		573,235	187,499	1,030,024	187,499
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22,303,795,913	9,763,842,351	51,542,454,602	29,101,693,716
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	4,468,651,823	1,952,768,470	10,674,363,545	5,864,342,738
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		17,835,144,090	7,811,073,881	40,868,091,057	23,237,350,978

Người lập biểu


 Ngô Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng


 Trần Thị Hà Linh


 Ngày 30 tháng 09 năm 2025
 Phó Tổng giám đốc
 Phạm Thanh Huyền

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Địa chỉ: Tầng 15, Toà nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà Nội
Điện thoại: 04. 3936 4540 Fax: 04. 3936 4542

Mẫu số B05-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 3 Năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm trong năm				Số dư cuối quý	
				Năm trước		Năm nay			
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		265,000,000,000	265,000,000,000			-	-	265,000,000,000	265,000,000,000
7. Quỹ đầu tư phát triển		4,301,548,849	4,301,548,849			-	-	4,301,548,849	4,301,548,849
8. Quỹ dự phòng tài chính		5,181,385,383	5,181,385,383			-	-	5,181,385,383	5,181,385,383
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2,292,451,186	2,292,451,186			-	-	2,292,451,186	2,292,451,186
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		127,261,531,596	166,933,971,122	23,237,350,978	4,752,700,000	40,868,091,057	155,627,000,000	145,746,182,574	52,175,062,179
Cộng		404,036,917,014	443,709,356,540	23,237,350,978	4,752,700,000	40,868,091,057	155,627,000,000	422,521,567,992	328,950,447,597

Người lập biểu


Ngô Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng


Trần Thị Hà Linh

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2025

Phó Tổng giám đốc



Phạm Thanh Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 Năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		103,909,564,796	94,298,270,729
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(19,922,859,462)	(9,600,628,389)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(26,204,803,354)	(23,277,864,934)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(13,466,792,912)	(11,671,691,657)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		(1,114,494,814)	47,490,405
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(14,794,962,722)	(11,709,815,494)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28,405,651,532	38,085,760,660
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(211,812,400)	(368,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(132,500,000,000)	(111,800,000,000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		250,843,414,794	67,965,774,217
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		18,457,866,350	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi	27		12,063,235,497	4,241,631,434
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		148,652,704,241	(39,960,594,349)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		177,058,355,773	(1,874,833,689)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		304,959,612	4,194,349,438
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		279,300	475,499
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.35	177,363,594,685	2,319,991,248

Người lập biểu



Ngô Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng



Trần Thị Hà Linh

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2025

P. Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Huyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 3 Năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài
- 2- Lĩnh vực hoạt động: Chứng khoán
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
 - Lập và quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán
 - Quản lý Danh mục đầu tư Chứng khoán
 - Tư vấn đầu tư Chứng khoán
- 4- Tổng số nhân viên:
- 5- Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ theo Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ tài chính; các Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Hệ thống Kế toán Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chính sách kế toán cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ giống như cho việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

01 - Tiền

	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	-	-
- Tiền gửi Ngân hàng	14,363,594,685	304,959,612
- Các khoản tương đương tiền	163,000,000,000	-
Cộng	177,363,594,685	304,959,612

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)		-		-
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)		173,004,497,755		127,924,097,779
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)				
- Tiền gửi có kỳ hạn		91,429,386,301		199,772,801,095
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-		-
Cộng		264,433,884,056		327,696,898,874

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	4,355,980,224	2,493,406,636
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	5,600,215,543	4,995,935,352
- Phải thu phí thường hoạt động	-	32,262,598,339
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	393,090,000	378,765,000
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	4,911,867,893	1,411,518,762
Cộng	15,261,153,660	41,542,224,089

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu lãi tiền gửi	3,934,493,174	6,247,374,740
- Phải thu lãi trái phiếu	73,726,027	231,010,959
- Phải thu khác	144,743,473	50,114,858,960
Cộng	4,152,962,674	56,593,244,659

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			-
Số dư đầu năm	4,033,871,214	1,346,875,000	5,380,746,214
Tăng trong năm	-	211,812,400	211,812,400
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối quý	4,033,871,214	1,558,687,400	5,592,558,614
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3,704,689,894	1,308,870,270	5,013,560,164
Khấu hao trong năm	140,645,628	34,661,678	175,307,306
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối quý	3,845,335,522	1,343,531,948	5,188,867,470
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu năm	329,181,320	38,004,730	367,186,050
- Tại ngày cuối quý	188,535,692	215,155,452	403,691,144

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Phí hội viên CLB	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	3,819,300,000	1,578,528,000	5,397,828,000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối quý	3,819,300,000	1,578,528,000	5,397,828,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3,292,291,774	1,368,481,935	4,660,773,709
Khấu hao trong năm	132,345,000	59,194,800	191,539,800
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối quý	3,424,636,774	1,427,676,735	4,852,313,509
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	527,008,226	210,046,065	737,054,291
- Tại ngày cuối quý	394,663,226	150,851,265	545,514,491

12- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
c- Đầu tư dài hạn khác		30,000,000,000		40,000,000,000
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu		30,000,000,000		40,000,000,000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam			100,000	10,000,000,000
Trái phiếu NHTMCP NN và Phát triển Nông thôn Việt Nam	30	30,000,000,000	30	30,000,000,000
- Đầu tư chứng khoán khác				

13- Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn	38,263,940	32,832,374
Cộng	38,263,940	32,832,374

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	85,831,242	116,777,355
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,468,651,823	7,261,081,190
- Thuế thu nhập cá nhân	463,236,225	306,530,703
- Các loại thuế khác	-	105,385
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	5,017,719,290	7,684,494,633

17- Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí phải trả	3,234,120,417	11,860,195,836
Cộng	3,234,120,417	11,860,195,836

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	185,740,080	
- Bảo hiểm xã hội	356,129,340	
- Bảo hiểm y tế	64,952,354	
- Bảo hiểm thất nghiệp	36,153,631	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	150,038,372,643	422,348,608
Cộng	150,681,348,048	422,348,608

21- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Biến động tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong năm như sau:

	Tổng cộng
Số dư đầu năm	131,517,457,159
Tăng/(Giảm) trong năm thuần	(85,846,570,811)
Số dư cuối kỳ	45,670,886,348

22- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

Cuối quý	Cổ phiếu	Trái phiếu	Khác	Tổng cộng
Nhà Đầu tư ủy thác trong nước	2,571,416,436,177	307,270,838,362	17,858,706,164	2,896,545,980,703
Nhà Đầu tư ủy thác nước ngoài	-	-	-	-
Cộng	2,571,416,436,177	307,270,838,362	17,858,706,164	2,896,545,980,703

23- Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Cổ tức được nhận	5,566,541,000	7,998,587,284
Lãi được nhận	8,665,314,273	5,431,435,293
Thu từ bán chứng khoán	-	2,281,835,720
Phải thu khác	877,754,023	13,859,002,223
Cộng	15,109,609,296	29,570,860,520

24- Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Phải trả mua chứng khoán	-	3,499,360,000
Phải trả phí lưu ký	130,026,325	139,103,024
Phải trả phí QLDM	5,830,755,685	37,239,110,178
Phải trả khác	970,293,268	250,936,115
Cộng	6,931,075,278	41,128,509,317

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

25- Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTKK và công ty ĐTKK	12,856,610,916	6,849,975,463	32,713,746,309	17,604,651,016
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	11,551,170,779	10,302,699,959	32,558,988,136	31,746,441,122
- Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	-	2,005,432	2,863,853,688	1,597,155,504
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	393,090,000	332,727,273	1,162,890,000	1,012,950,000
-Doanh thu từ phí quản lý Quỹ Hưu trí	808,443	543,286	2,180,927	1,392,815
- Doanh thu khác	3,816,779,784	1,011,511,845	6,657,681,114	2,661,305,417
Tổng cộng	28,618,459,922	18,499,463,258	75,959,340,174	54,623,895,874

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**27- Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán**

	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTKK và công ty ĐTKK	2,428,817,641	464,180,379	6,024,630,936	1,554,327,681
- Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	3,013,974,295	2,842,643,163	9,721,599,633	8,492,350,877
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	3,148,931,368	1,881,339,515	8,893,031,270	5,791,469,127
- Giá vốn hàng bán	-	-	-	-
Cộng	8,591,723,304	5,188,163,057	24,639,261,839	15,838,147,685

28- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	2,641,265,170	2,835,668,565	7,835,686,380	8,336,692,165
- Lãi trái phiếu	585,898,629	654,186,302	1,756,943,834	2,386,126,029
- Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán	7,009,464,688	-	13,538,266,326	64,298,780
- Lãi chênh lệch tỷ giá	300,000	2,216,714	7,914,300	13,537,213
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	10,236,928,487	3,492,071,581	23,138,810,840	10,800,654,187

29- Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	-	-	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3,910,268	2,070,000	14,776,316	8,205,979
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-	-	-
- Chi phí mua bán chứng khoán	-	-	-	1,359,847
Cộng	3,910,268	2,070,000	14,776,316	9,565,826

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngô Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Linh



Phạm Thanh Huyền